

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TRẦN THỊ BẢO KHANH *

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến thực trạng của giáo dục đại học Việt Nam trước xu hướng hội nhập quốc tế và những giải pháp nhằm khắc phục những nguyên nhân dẫn tới hạn chế của hệ thống giáo dục đại học. Theo tác giả, những nguyên nhân của hạn chế trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay là: chương trình giảng dạy chưa được công nhận trên phạm vi quốc tế; chưa có bộ quy tắc chuẩn mực để đánh giá chất lượng; chính sách lương cho giáo viên đại học còn bất hợp lý; chưa có các cơ quan, tổ chức độc lập với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục làm nhiệm vụ phản biện, tư vấn về giáo dục.

Từ khóa: Giáo dục đại học; kiểm định chất lượng giáo dục, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, nền kinh tế tri thức với vai trò rất quan trọng trong việc quyết định sự phát triển kinh tế đang khiến cho tất cả các quốc gia đặt chiến lược con người trở thành mục tiêu hàng đầu. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, các quốc gia đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại. Do đó, nguồn nhân lực đã trở thành một tài sản quý nhất, quan trọng nhất và quyết định nhất cho sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một quốc gia nào. Khi “tri thức đã và đang trở thành một nguồn lực kinh tế chủ yếu của lợi thế cạnh tranh”⁽¹⁾ thì nhiều quốc gia coi đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo là chiến lược sống còn trong chiến lược phát triển của mình. Đảng và Nhà nước ta luôn đề cao vai trò của giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học. Năm 1979, Bộ

Chính trị ban hành Nghị quyết số 14/NQ/TW ngày 11 tháng 1 năm 1979 về cải cách giáo dục đầu tiên sau khi thống nhất đất nước. Nghị quyết số 02 - NQ/HNTW ngày 24 tháng 12 năm 1996 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000, tiếp tục đưa ra những quan điểm hoàn thiện công tác giáo dục đào tạo phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học, xác định “Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng

(*) Thạc sĩ, Trường Đại học Công đoàn.

⁽¹⁾ Peter Drucker (1995), “The information executives truly need”, *Harvard Business Review*, Jan - Feb, pp.54 - 62.

và hiệu quả”. Nghị quyết ra đời với định hướng xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phân đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Các quan điểm này là cơ sở quan trọng để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể chế hóa thành các qui định cụ thể trong chiến lược cải cách giáo dục, được thể hiện trong Luật Giáo dục và Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2009 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thực trạng giáo dục đại học ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, nước ta đã tiến hành nhiều cuộc cải cách giáo dục vào các năm: 1950, 1956, 1979 và 2002, nhưng về cơ bản đều tập trung vào giáo dục phổ thông. Trong khi đó, đào tạo đại học mới thực sự là lĩnh vực cần cải cách mạnh mẽ nhất vì đó là những nơi chịu trách nhiệm cuối cùng của hệ thống giáo dục để đưa sản phẩm ra xã hội. Giáo dục đại học có hai nhiệm vụ là đào tạo nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc thực hiện cả hai nhiệm vụ này ở các trường đại học hiện nay còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi của các

trường tương đối cao nhưng khả năng hòa nhập của nhân lực được đào tạo vào thị trường lao động còn hạn chế. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong số khoảng 200.000 sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng hàng năm chỉ 50% kiếm được việc làm và trong số này cũng chỉ có 30% làm đúng ngành nghề được đào tạo. Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2009 - 2010 do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) phối hợp với Học viện Năng lực cạnh tranh Châu Á của Singapore (ACI) thực hiện nhận xét: “Hệ thống giáo dục được mở rộng nhưng không đáp ứng được yêu cầu về mặt chất lượng, không gắn với thị trường, dẫn tới thiếu hụt nghiêm trọng lao động có kỹ năng”. Điều này có ảnh hưởng tiêu cực tới vị thế của hệ thống giáo dục Việt Nam và khả năng cạnh tranh trong thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực và trên thế giới, hạn chế việc thu hút đầu tư nước ngoài vào trong nước, gây khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế quốc gia. Những nguyên nhân cơ bản khiến giáo dục Việt Nam có nguy cơ không theo kịp trình độ phát triển của hệ thống giáo dục các quốc gia phát triển trên thế giới, bao gồm:

Thứ nhất, chương trình và giáo trình giảng dạy chưa được tiêu chuẩn hóa và công nhận trên phạm vi quốc tế. Điều này dẫn đến chỗ bằng cấp của nước ta cũng chưa được thế giới công nhận về chất lượng, sinh viên khó tham gia các chương trình trao đổi giao lưu với các

trường đại học trên thế giới hoặc chuyển ngang sang học tiếp tại các trường đại học quốc tế hoặc xét học tiếp ở cấp độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) đối với các sinh viên đã tốt nghiệp trong nước.

Thứ hai, chưa có một bộ quy tắc chuẩn mực và đầy đủ để đánh giá chất lượng đào tạo, tiêu chí xếp loại các trường, các ngành học để các quốc gia khác dựa vào đó hợp tác làm việc với các trường trong nước. Bệnh thành tích có nguy cơ quay trở lại. Hệ thống thi cử đánh giá thực lực khả năng của học sinh còn bất cập; điều đó khiến học sinh học lệnh, học tủ, quay cóp, dạy và học thêm; làm mất nhiều thời gian của xã hội.

Để đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo một cách khoa học và chính xác, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt đề án xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. KĐCLGD gồm: "kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục" áp dụng đối với tất cả các cấp học và trình độ đào tạo, và "kiểm định chất lượng chương trình giáo dục" chỉ áp dụng đối với các chương trình giáo dục các trình độ: trung cấp, cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh.

Vì chưa có một hệ thống kiểm định hoàn chỉnh nên công tác đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo thiếu tính khoa học, nặng cảm tính. Những bất cập này đã gây khó khăn không chỉ cho người học khi lựa chọn sai môi trường, mà còn

không tạo được yếu tố cạnh tranh cần thiết để phát triển.

Khởi động từ năm 2002, nhưng sau hơn mười năm KĐCLGD ở Việt Nam vẫn chưa thấy chuyển động rõ rệt, nếu không muốn nói là chậm chạp và lúng túng. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả triển khai KĐCLGD đến nay mới chỉ có 366 trường đại học, cao đẳng (chiếm 87% số trường trong phạm vi cả nước) hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Trong đó, mới chỉ có khoảng 10% số trường được đánh giá ngoài. Tương tự, trong số vài nghìn chương trình giáo dục đại học cũng mới chỉ có 117 chương trình đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, và chỉ có 14 chương trình đã được đánh giá ngoài bởi các tổ chức quốc tế.

Trong suốt quãng thời gian không phải ngắn, "thành tựu" KĐCLGD chỉ dừng lại ở góc độ ban hành các văn bản pháp quy. Thực tế cho thấy, chúng ta đang thiếu cả hai yếu tố quan trọng là "thước đo" và "con người". Đề án "Xây dựng và phát triển hệ thống KĐCLGD đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011 - 2020" đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo Quyết định số 4138/QĐ - BGDDT ngày 20 tháng 9 năm 2010. Theo đó, ở giai đoạn I (2011 - 2015), nhiệm vụ trọng tâm là khẩn trương hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thành lập Hội đồng quốc gia KĐCLGD và thành lập ba tổ

chức kiểm định của Nhà nước. Nhưng cho đến nay, mới chỉ thành lập được hai Trung tâm KĐCLGD tại Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, hai Trung tâm này vẫn chưa chính thức hoạt động. Nếu thiếu tinh thần làm việc khẩn trương và khoa học thì tiến độ thực hiện giai đoạn II (2016-2020), với nhiệm vụ củng cố hệ thống các tổ chức KĐCLGD, hình thành các tổ chức kiểm định do tổ chức, cá nhân thành lập, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, triển khai kiểm định các trường và các chương trình giáo dục đại học, rất khó khả thi. Rõ ràng, dù đã được thống nhất về mục tiêu, về tính cấp thiết cũng như yêu cầu và vạch rõ chương trình hành động, nhưng hệ thống KĐCLGD dường như mới chỉ vừa rời vạch xuất phát.

Thứ ba, chính sách đầu vào của các trường đại học sư phạm chưa cao, chất lượng đào tạo chưa có được những ưu tiên về mọi mặt, chính sách lương bổng của giáo viên còn chưa đủ sức để thu hút nhân tài. Hệ thống các phòng thí nghiệm, nghiên cứu còn quá nghèo nàn, không hút được các nhà nghiên cứu khoa học trẻ.

Trong thời gian qua, nhiều học sinh trung học phổ thông có học lực xếp loại giỏi không mấy “mặn mà” với ngành sư phạm trước hết là bởi cơ hội tìm việc làm sau khi ra trường đã và đang trở nên khó khăn. Đây cũng là hệ quả của việc tuyển sinh tràn lan, thiếu sự tính toán. Số lượng giáo viên hiện nay đã không còn trong tình trạng thiếu trầm trọng như nhiều năm trước. Hiện tượng “bão

hòa” về nhu cầu tuyển dụng giáo viên bắt nguồn từ việc “cung” vượt “cầu”. Tình trạng trên là khá phổ biến ở các vùng đồng bằng, nhất là vùng thành phố, thị xã. Sau 4 năm miệt mài học tập, ra trường, cầm trên tay tấm bằng đại học, nhiều sinh viên sư phạm cảm thấy hoang mang về tương lai của mình. Một bộ phận trong số này đã phải chuyển sang làm nghề khác, gây lãng phí không nhỏ về kinh phí đào tạo và thời gian học tập của sinh viên.

Bên cạnh đó, mặc dù lao động sư phạm là loại hình lao động có nhiều nét đặc thù, nghề giáo viên vẫn được xem là “nghề cao quý nhất”, nhưng so với nhiều ngành nghề khác, chế độ lương bổng phụ cấp của giáo viên vẫn còn thấp. Đồng lương eo hẹp khiến nhiều giáo viên không yên tâm công tác, phải “chân trong, chân ngoài” vất vả mưu sinh. Điều này đã tác động không nhỏ đến sự định hướng của phụ huynh và việc chọn trường dự thi của học sinh. Nhất là trong thời điểm hiện nay, việc chọn trường dự thi đối với những học sinh thực sự có năng lực đã trở nên thực dụng hơn.

Thứ tư, chưa có các cơ quan, tổ chức trung gian khách quan làm việc độc lập với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục để có các ý kiến phản biện, kịp thời chấn chỉnh cũng như góp ý thực sự mang tính khoa học, có tác dụng tư vấn, khuyến nghị cho các dự thảo cải cách giáo dục. Trong nhiều năm qua, giáo dục và đào tạo gặp khó khăn nhiều nhất trong việc đánh giá và kiểm tra do chúng ta cứ luẩn quẩn với cách đánh giá

truyền thống, nêu thành tích, ít tìm ra nguyên nhân tồn tại của chính mình. Do vậy, hàng năm mỗi trường đều có rất nhiều loại tổng kết, báo cáo nhưng vẫn không tìm ra nguyên nhân của yếu kém, lạc hậu. Chất lượng đầu ra (chất lượng sinh viên tốt nghiệp) cũng như chất lượng đào tạo của hệ thống chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội và chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của người sử dụng các dịch vụ mà các trường đại học cung cấp.

3. Một số giải pháp phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam

Quá trình toàn cầu hóa đã thúc đẩy cuộc chạy đua phát triển nguồn nhân lực tại các quốc gia, khu vực trên thế giới. Toàn cầu hóa đã làm cho các nền kinh tế phát triển nhanh chóng hơn và trở thành một thị trường toàn cầu, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt với nhau. Đóng góp chủ yếu vào điều này phụ thuộc vào kiến thức và các kỹ năng của lực lượng lao động. Trên thực tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo và các kỹ năng của lực lượng lao động là vũ khí cạnh tranh quan trọng trong thế kỷ XXI. Việc hội nhập quốc tế sẽ tạo điều kiện và thúc đẩy việc thiết lập cơ cấu lao động theo định hướng thị trường, đó là cần có những lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi những lao động không có chuyên môn kỹ thuật phải được cắt giảm. Người lao động nếu không tích cực cập nhật cái mới, học tập nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ thì sẽ bị đào thải khỏi môi trường làm việc chuyên nghiệp. Do

đó, để tham gia vào quá trình hội nhập giáo dục toàn cầu, trước mắt hệ thống giáo dục đại học ở nước ta cần thực hiện được các giải pháp sau:

3.1. Xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục

Mục đích của việc xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục là hàng năm đánh giá, xếp hạng các trường đại học tại Việt Nam; qua đó, chính thức hóa các tiêu chí lựa chọn và xếp hạng các trường đại học. Sự xếp hạng cũng cần dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như trường có chất lượng đào tạo tốt nhất, trường có các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng trong thực tế tốt nhất, trường có cơ quan quản lý sinh viên tốt nhất... Việc kiểm định này cần giao cho một tổ chức độc lập nằm ngoài Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo tính khách quan. Định kỳ 2 năm một lần việc đánh giá, xếp hạng được thực hiện dựa trên kết quả kiểm soát quá trình và đánh giá tổng thể, kết quả xếp hạng được công bố rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng. Kết quả xếp hạng cho biết chất lượng và uy tín của các cơ sở giáo dục đại học, là căn cứ để các trường đại học và tổ chức quốc tế tham khảo về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam; từ đó, tạo cơ hội giao lưu hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên bình diện quốc tế. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế đánh giá chất lượng đào tạo qua khả năng hòa nhập của nhân lực được đào tạo vào thị trường lao động. Muốn thực hiện điều này, các cơ quan quản lý

nhà nước về giáo dục cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan sử dụng nhân lực và các doanh nghiệp.

Để hướng đến một nền giáo dục chất lượng và chuyên nghiệp, ngành giáo dục cần khẩn trương hoàn thiện cơ chế, bộ tiêu chuẩn chất lượng; đồng thời chú trọng đào tạo các chuyên gia, kiểm định viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn là vị “quan tòa” liêm chính, là chuyên gia tư vấn, sẵn sàng giúp các cơ sở giáo dục giải quyết khó khăn. Các nhà quản lý cũng phải coi kiểm định chất lượng như là một giải pháp hiệu quả bảo đảm chất lượng giáo dục, chứ không phải là việc làm mang tính đối phó hoặc báo cáo thành tích nhất thời. Bên cạnh đó, cần sớm xây dựng hệ thống giám sát, kiểm định lại việc KĐCLGD nhằm ngăn ngừa những tiêu cực.

3.2. Quảng bá hình ảnh, uy tín cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam

Tổ chức các triển lãm giáo dục hàng năm là cuộc biểu dương lực lượng của ngành giáo dục. Điều đó giúp các học sinh nắm được đầy đủ thông tin về các trường mình dự kiến thi, là cơ sở để các trường tạo nguồn sinh viên có chất lượng trong tương lai. Để giúp cơ quan quản lý nhà nước về cải cách giáo dục cần thành lập một Hội đồng cố vấn giáo dục gồm có cả các chuyên gia giáo dục quốc tế ở các nước phát triển. Các chuyên gia này có thể giúp Việt Nam tiến nhanh hơn vào quá trình hội nhập giáo dục quốc tế thông qua những kiến thức và kinh nghiệm của họ. Mặt khác, cần khuyến khích các trường mở rộng

các chương trình liên doanh, liên kết đào tạo, để sinh viên có thể học ngay tại trong nước lấy bằng nước ngoài, hạn chế việc chảy ngoại tệ ra nước ngoài để học tập. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, cần nâng cao trình độ tiếng Anh cho giảng viên và sinh viên Việt Nam. Muốn thực hiện được cần có chính sách thu hút và ưu đãi về địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất để mời các tổ chức hàng đầu về giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên. Đây sẽ là nơi đào tạo nguồn cho các sinh viên có thể tham gia các khóa giao lưu tại nước ngoài.

3.3. Tăng cường giao quyền tự chủ cho các trường đại học

Chức năng cơ bản trong quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thực hiện việc định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, thực tế việc thực hiện các chức năng này lại có xu hướng sa đà các công việc cụ thể, làm thay công việc vốn thuộc trách nhiệm của từng trường đại học, làm thui chột sức sáng tạo và tính năng động vốn có của các trường đại học. Việc quản lý theo kiểu “cầm tay, chỉ việc” đối với các trường đại học dẫn tới biên chế tăng liên tục mà kết quả, mục tiêu cải cách giáo dục chưa đạt được. Quản lý các trường đại học mang tính “xin - cho” gây ra sự thiếu minh bạch, thiếu công bằng trong giáo dục. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần làm đúng chức năng quản lý nhà nước của mình, giao quyền tự chủ đầy

đủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học.

Đổi mới tư duy giáo dục đại học trong quản lý nhà nước để tiến đến trao quyền tự chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm cao của các trường đại học chính là động lực của phát triển. Đó là yêu cầu tất yếu từ chính các trường đại học trong cả nước hiện nay, như quyền tự chủ tài chính, nhân sự, công tác tuyển sinh và nhất là xây dựng chương trình. Với chủ trương “đào tạo theo nhu cầu” thì việc xây dựng chương trình phải xuất phát từ nhu cầu của xã hội. Chỉ có như vậy, các trường đại học mới có thể tự quyết định trong đầu tư cơ sở vật chất và chuyên môn hóa sâu về lĩnh vực đào tạo của mình. Ở các trường phổ thông có thể dùng chung một chương trình, một bộ sách giáo khoa, một phương thức đào tạo; còn ở mỗi trường đại học có những đặc thù riêng. Mỗi trường đại học là một trung tâm trí tuệ, có hiểu biết sâu về lĩnh vực đào tạo của mình, thấu hiểu nhất các vấn đề của nội bộ nhà trường. Nhà trường là nơi có hiểu biết và cập nhật nhanh nhất các thông tin trong lĩnh vực chuyên môn mà họ đào tạo. Họ cần được trao quyền tự chủ đầy đủ để phát huy cao nhất tính năng động và sáng tạo của tập thể nhà trường, để các hoạt động của nhà trường đạt được hiệu quả cao. Trường cần được tự quyết định nội dung đào tạo về chuyên môn, nội dung chuyên môn cũng phải thay đổi kịp thời để theo kịp với thực tiễn. Vì vậy, nhà trường cần được trao quyền tự quyết định nội dung đào tạo về chuyên môn.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình thông qua các tổ chức kiểm định chất lượng theo phương thức “hậu kiểm” - kiểm tra chất lượng đầu ra trong khi mở rộng đầu vào. Do vậy, giáo dục đại học chỉ có thể phát triển nhanh, mạnh và đúng hướng khi các trường đại học được trao quyền tự chủ đầy đủ. Sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo không can thiệp quá sâu vào các công việc cụ thể của trường. Từng trường đại học phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các hoạt động của mình theo đúng luật pháp và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giám sát của người dân.

3.4. Nâng cao trình độ quản lý của người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học

Trong các cơ sở giáo dục đại học, lãnh đạo không chỉ cần giỏi về chuyên môn, mà còn cần phải có trình độ cao về quản lý, lãnh đạo, đặc biệt là về quản lý nhân sự trong sử dụng, bố trí, sắp xếp, qui hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, sa thải... Lãnh đạo các trường đại học phải có tâm, có tầm, phải tạo được sự ủng hộ của cấp trên, tạo được niềm tin của cấp dưới và phải thực sự dũng cảm trong thực hiện cải cách giáo dục. Để thực hiện điều đó, người đứng đầu cần có tư duy đổi mới. Chẳng hạn, cần thay xu hướng xét hồ sơ lý lịch, dựa vào bằng cấp khi tuyển dụng giảng viên đại học bằng việc tuyển chọn coi trọng đánh giá năng lực nhân sự trên các khía cạnh kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và sự phù hợp về tâm lý của cá nhân với tính chất

công việc thông qua các bài thi lý thuyết, thực hành, xử lý tình huống và trắc nghiệm tâm lý. Hoặc cần có tư duy đổi mới trong việc thu hút và tìm kiếm nguồn nhân lực giảng viên theo nguyên tắc “việc tìm người” thay cho nguyên tắc “người tìm việc” nhằm đảm bảo được đội ngũ giảng viên có chất lượng cao.

Để thực hiện được điều đó, pháp luật phải quy định rõ và chặt chẽ tiêu chuẩn người đứng đầu. Điều kiện tiên quyết trong tiêu chuẩn người đứng đầu là phải có tri thức sâu rộng về quản lý giáo dục. Kiến thức và tầm nhìn về quản lý giáo dục của người đứng đầu cơ sở giáo dục phải được đặt lên hàng đầu trong tiêu chí lựa chọn. Chính sự yếu kém về nhận thức dẫn đến sự yếu kém trong công tác chỉ đạo, ra quyết định, sự lúng túng trong công tác qui hoạch cải cách giáo dục của nước ta trong thời gian qua. Mặt khác, người đứng đầu phải biết lắng nghe, biết tập hợp sức mạnh khoa học từ những nhà chuyên môn về giáo dục, về quản lý hành chính, thống nhất trong công tác qui hoạch và quyết đoán trong công tác xây dựng, kiến thiết, quản lý, vận hành cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời, cần phải quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ báo cáo, giải trình, trách nhiệm của người đứng đầu và kèm theo cơ chế kiểm soát hiệu quả để hạn chế tình trạng lạm quyền của cá nhân người có trách nhiệm. Đó là việc quy định rõ quy trình bổ nhiệm hoặc thi tuyển người đứng đầu thật chặt chẽ; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ báo cáo, giải trình, trách nhiệm của người

đứng đầu, và đảm bảo cơ chế giám sát, kiểm tra, xử lý với các vi phạm của người đứng đầu.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 - 2020*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đề án Xây dựng và Phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011 - 2020* kèm theo Quyết định số 4138/QĐ - BGD&ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2010.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Qui hoạch phát triển nhân lực ngành giáo dục giai đoạn 2011 - 2020* (Ban hành kèm theo Quyết định số 6639/QĐ - BGD&ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.45.
6. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Sơn (2002), *Trí thức giáo dục đại học Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Quốc Hội, *Luật Giáo dục đại học 2012*.
9. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1216 - QĐ/TTg, ngày 22 tháng 7 năm 2011 “Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020”.

